



**DANH SÁCH SINH VIÊN THI BỔ SUNG - HỌC KỲ 3 NĂM HỌC 2024-2025**  
**(TRƯỜNG HỢP CÓ LÝ DO CHÍNH ĐÁNG ĐƯỢC DUYỆT)**

| STT | Mã SV      | Họ                | Tên   | Mã LHP       | Tên HP                                              | Ghi chú             |
|-----|------------|-------------------|-------|--------------|-----------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | 2255200028 | Nguyễn Đình Đức   | An    | 011100054201 | Các hệ thống trên tàu bay 2                         |                     |
| 2   | 2255200028 | Nguyễn Đình Đức   | An    | 011100050801 | Hệ thống quản lý an toàn HK                         |                     |
| 3   | 2051200066 | Nguyễn Đăng Duy   | Ấn    | 010100002202 | Giáo dục thể chất-bóng chuyền                       |                     |
| 4   | 2231540324 | Nguyễn Quốc       | Anh   | 011100000302 | Pháp luật đại cương                                 |                     |
| 5   | 2331720360 | Nguyễn Thị Phương | Anh   | 010100092701 | Nghe - Nói 6                                        |                     |
| 6   | 2431740011 | Nguyễn Ngọc Hoàng | Anh   | 010100192806 | Hàng hóa                                            |                     |
| 7   | 2431740011 | Nguyễn Ngọc Hoàng | Anh   | 010100010901 | Kinh tế lượng                                       |                     |
| 8   | 2431740011 | Nguyễn Ngọc Hoàng | Anh   | 010100146602 | Luật thương mại QT                                  |                     |
| 9   | 2433550034 | Nguyễn Minh       | Anh   | 010100002202 | Giáo dục thể chất-bóng chuyền                       |                     |
| 10  | 2433710056 | Nguyễn Trần Tuệ   | Anh   | 010100024403 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                           |                     |
| 11  | 2433710119 | Nguyễn Hoàng      | Anh   | 011100158803 | Giáo dục thể chất - Bóng đá                         |                     |
| 12  | 2250000057 | Phạm Hùng         | Cường | 010100149102 | Quản trị khai thác cảng hàng không                  | HK 2 (2024-2025)    |
| 13  | 2254810280 | Ngô Thành         | Danh  | 010100087502 | An toàn và bảo mật thông tin                        |                     |
| 14  | 2254810280 | Ngô Thành         | Danh  | 010100086102 | Quản trị dự án CNTT                                 |                     |
| 15  | 2254810280 | Ngô Thành         | Danh  | 010100086002 | Quản trị mạng                                       |                     |
| 16  | 2331540159 | Huỳnh Chí         | Danh  | 010100008302 | Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN                   |                     |
| 17  | 2431720153 | Nguyễn Thùy Khánh | Đoan  | 011100008301 | Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN                   |                     |
| 18  | 2331740258 | Phạm Ngọc Mỹ      | Dung  | 010100111001 | Chiến lược lập lịch bay và vận hành hãng hàng không |                     |
| 19  | 2331740258 | Phạm Ngọc Mỹ      | Dung  | 010100110701 | Nghiệp vụ Giao nhận và khai báo hải quan            |                     |
| 20  | 2105120055 | Phạm Hoàng        | Dũng  | 010100112001 | Tiếng Anh 4                                         | kỹ năng nghe        |
| 21  | 2255200059 | Hoàng Đạt         | Dũng  | 011100158803 | Giáo dục thể chất - Bóng đá                         | HK 2 (2024-2025)    |
| 22  | 2431540120 | Lê                | Dũng  | 011100158803 | Giáo dục thể chất - Bóng đá                         |                     |
| 23  | 2431730208 | Nguyễn Thùy       | Dương | 010100000104 | Tổng quan về Hàng không dân dụng                    | HK 2 (2024-2025)    |
| 24  | 2431310189 | Võ Nguyễn Huỳnh   | Giao  | 010100197709 | Giáo dục thể chất - Pickleball                      |                     |
| 25  | 2154810004 | Vũ                | Hải   | 010100087501 | An toàn và bảo mật thông tin                        |                     |
| 26  | 2331310342 | Nguyễn Bảo Gia    | Hân   | 010100150110 | Quản trị quan hệ khách hàng                         |                     |
| 27  | 2433710182 | Đặng Quang        | Hiển  | 010100002204 | Giáo dục thể chất-bóng chuyền                       |                     |
| 28  | 2255200097 | Võ Ngọc           | Hùng  | 011100158803 | Giáo dục thể chất - Bóng đá                         | HK 2 (2024-2025)    |
| 29  | 2433520076 | Nguyễn Quỳnh      | Hương | 011100135302 | Cơ học lý thuyết                                    |                     |
| 30  | 2331540076 | Nguyễn Đình Xuân  | Huy   | 010100051702 | Toán cơ sở                                          | HK 2 (2023-2024) F+ |
| 31  | 2431310137 | Trần Tường Hoàng  | Khang | 010100080809 | Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học            |                     |
| 32  | 2431540323 | Mai Trần Tuấn     | Khoa  | 010100008302 | Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN                   |                     |

| STT | Mã SV      | Họ                | Tên    | Mã LHP       | Tên HP                                    | Ghi chú          |
|-----|------------|-------------------|--------|--------------|-------------------------------------------|------------------|
| 33  | 2433710091 | Phạm Minh         | Khôi   | 011100158803 | Giáo dục thể chất - Bóng đá               |                  |
| 34  | 2433710108 | Nguyễn Đình Chí   | Kiên   | 011100158803 | Giáo dục thể chất - Bóng đá               |                  |
| 35  | 2258420113 | Phạm Thị Thùy     | Linh   | 010100002202 | Giáo dục thể chất-bóng chuyền             |                  |
| 36  | 2331310092 | Quách Thị Thùy    | Linh   | 010100145403 | Quản trị sáng tạo và đổi mới              |                  |
| 37  | 2331310205 | Nguyễn Diệu       | Linh   | 010100150110 | Quản trị quan hệ khách hàng               |                  |
| 38  | 2334330044 | Võ Huỳnh          | Linh   | 010100011703 | Phân tích hoạt động kinh doanh            |                  |
| 39  | 2334330044 | Võ Huỳnh          | Linh   | 010100145407 | Quản trị sáng tạo và đổi mới              |                  |
| 40  | 2334330044 | Võ Huỳnh          | Linh   | 010100017101 | Quản trị tài chính                        |                  |
| 41  | 2431720265 | Nguyễn Khánh      | Linh   | 010100092915 | Đọc - Viết 3                              |                  |
| 42  | 2431720265 | Nguyễn Khánh      | Linh   | 010100074705 | Kinh tế chính trị Mác Lênin               |                  |
| 43  | 2431720265 | Nguyễn Khánh      | Linh   | 010100093407 | Lý thuyết dịch                            |                  |
| 44  | 2431720265 | Nguyễn Khánh      | Linh   | 010100092407 | Nghe - Nói 3                              |                  |
| 45  | 2431720265 | Nguyễn Khánh      | Linh   | 010100132203 | Ngoại ngữ 2 - Tiếng Hàn 2                 |                  |
| 46  | 2431720265 | Nguyễn Khánh      | Linh   | 010100000106 | Tổng quan về Hàng không dân dụng          |                  |
| 47  | 2331540241 | Vũ Thị Kim        | Loan   | 010100086103 | Quản trị dự án CNTT                       |                  |
| 48  | 2331540241 | Vũ Thị Kim        | Loan   | 010100086002 | Quản trị mạng                             |                  |
| 49  | 2201150047 | Nguyễn Tấn        | Lộc    | 010100146902 | Vận tải và giao nhận hàng hoá             |                  |
| 50  | 2433520173 | Đông Ngọc         | Phú    | 011100135303 | Cơ học lý thuyết                          |                  |
| 51  | 2253410208 | Mai Thị Hoàng     | Phương | 011100111901 | Tiếng Anh 3                               |                  |
| 52  | 2331540054 | Trang Thảo        | Phương | 011100117001 | Kết cấu thép                              | HK 2 (2024-2025) |
| 53  | 2331540054 | Trang Thảo        | Phương | 011100181501 | Nền móng                                  | HK 2 (2024-2025) |
| 54  | 2331540054 | Trang Thảo        | Phương | 011100191201 | Thiết kế hình học đường ô tô - đường băng | HK 2 (2024-2025) |
| 55  | 2331540054 | Trang Thảo        | Phương | 011100129901 | Thiết kế kết cấu nhà bê tông cốt thép     | HK 2 (2024-2025) |
| 56  | 2433710028 | Đinh Nguyễn Duy   | Quang  | 011100158803 | Giáo dục thể chất - Bóng đá               |                  |
| 57  | 2431540075 | Nguyễn Phú        | Quốc   | 010100008701 | Toán chuyên đề                            |                  |
| 58  | 2253440072 | Hoàng Đỗ          | Quyên  | 010100138503 | Lập kế hoạch kinh doanh                   |                  |
| 59  | 2331320182 | Trần Nguyễn Vũ    | Tài    | 010100119204 | Đào tạo và phát triển                     |                  |
| 60  | 2433710011 | Đỗ Đình           | Thành  | 011100178601 | Aeronautical Telecommunications System    |                  |
| 61  | 2433710011 | Đỗ Đình           | Thành  | 011100024403 | Chủ nghĩa xã hội khoa học                 |                  |
| 62  | 2431310473 | Nguyễn Minh       | Thông  | 010100197716 | Giáo dục thể chất - Pickleball            |                  |
| 63  | 2201150077 | Trần Nguyễn Kim   | Thư    | 030100033501 | Điện văn phục vụ hàng hóa                 | HK 2 (2024-2025) |
| 64  | 2431720117 | Nguyễn Đoàn Anh   | Thư    | 010100000104 | Tổng quan về Hàng không dân dụng          |                  |
| 65  | 2431730361 | Đỗ Anh            | Thư    | 010100176201 | Giáo dục thể chất-Vovinam cơ bản          |                  |
| 66  | 2331720273 | Nguyễn Huỳnh Thuỷ | Tiên   | 010100197716 | Giáo dục thể chất - Pickleball            |                  |
| 67  | 2252210086 | Nguyễn Sơn        | Trà    | 010100092702 | Nghe - Nói 6                              |                  |
| 68  | 2331710154 | Phan Thị Thảo     | Vân    | 011100049003 | Dẫn đường bay theo tính năng (PBN)        |                  |
| 69  | 2331710154 | Phan Thị Thảo     | Vân    | 011100074303 | Dịch vụ kiểm soát tại sân                 |                  |
| 70  | 2331710154 | Phan Thị Thảo     | Vân    | 011100142502 | Thuật ngữ chuyên ngành QLHĐB 1            |                  |
| 71  | 2331710154 | Phan Thị Thảo     | Vân    | 011100033002 | Tìm kiếm & cứu nạn Hàng không             |                  |

| STT | Mã SV      | Họ                 | Tên | Mã LHP       | Tên HP                                       | Ghi chú |
|-----|------------|--------------------|-----|--------------|----------------------------------------------|---------|
| 72  | 2331710154 | Phan Thị Thảo      | Vân | 011100003903 | Yếu tố con người trong quản lý hoạt động bay |         |
| 73  | 2431730210 | Nguyễn Thị Hồng    | Vân | 010100022406 | Kinh tế du lịch                              |         |
| 74  | 2331310593 | Nguyễn Trịnh Tường | Vi  | 010100008105 | An toàn hàng không                           |         |
| 75  | 2331310593 | Nguyễn Trịnh Tường | Vi  | 010100013702 | Khai thác thương mại tàu bay                 |         |
| 76  | 2331310593 | Nguyễn Trịnh Tường | Vi  | 010100011701 | Phân tích hoạt động kinh doanh               |         |
| 77  | 2331310593 | Nguyễn Trịnh Tường | Vi  | 010100012103 | Quản trị rủi ro                              |         |
| 78  | 2331310593 | Nguyễn Trịnh Tường | Vi  | 010100145401 | Quản trị sáng tạo và đổi mới                 |         |
| 79  | 2331320133 | Chu Thị Mỹ         | Vy  | 010100119202 | Đào tạo và phát triển                        |         |

**Lập danh sách**

**Dương Gia Bảo**

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 9 năm 2025*

**TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

**TS. Trần Thiện Lưu**